

Thứ tư, ngày 15 tháng 3 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index nổi lại nhịp tăng

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 16/3/2023		●	
Tuần 13/3-17/3/2023		●	
Tháng 03/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường có một phiên giao dịch tích cực trong ngày hôm nay với thanh khoản tốt. VN-Index tăng điểm từ lúc mở cửa và kết phiên tại mốc 1,062.19 điểm, tăng hơn 22 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 18/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Dịch vụ tài chính bùng nổ với mức tăng gần 6%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Cùng với sự tích cực trong hoạt động của khối ngoại, việc hôm qua SBV công bố hạ lãi suất điều hành cũng tiếp sức cho đà tăng điểm của thị trường. Trong những phiên giao dịch tới, thị trường có khả năng sẽ vượt lên ngưỡng kháng cự 1,065.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 15/3/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+22.06** điểm, đóng cửa **1062.19** điểm. HNX-Index **+4.46** điểm, đóng cửa **207.01** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+2.22)**, **HPG (+1.46)**, **VHM (+1.37)**, **VIC (+0.96)**, **GVR (+0.9)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.34)**, **VRE (-0.18)**, **SAB (-0.08)**, **CAV (-0.06)**, **HRC (-0.03)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,045** tỷ đồng, giảm **-1.23%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 10,676 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 22.42 điểm. Thị trường có **375** mã tăng, 38 mã tham chiếu, **49** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **217.76** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (62.83 tỷ)**, **POW (59.05 tỷ)**, **HSG (40.08 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **29.11** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1062.19**
Giá trị: 9044.56 tỷ **22.06 (2.12%)**
Khối ngoại (ròng): 217.76 tỷ

HNX-INDEX **207.01**
Giá trị: 1099.91 tỷ **4.46 (2.2%)**
Khối ngoại (ròng): 29.11 tỷ

UPCOM-INDEX **76.59**
Giá trị: 326.62 tỷ **0.82 (1.08%)**
Khối ngoại (ròng): -0.05777 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	73.0	-2.34%
Giá vàng	1,902	-0.57%
Tỷ giá USD/VND	23,570	-0.07%
Tỷ giá EUR/VND	25,221	-0.29%
Tỷ giá JPY/VND	176	-0.78%
LS liên NH 1 tháng	6.9%	0.04%
LS TPCP 5 năm	4.0%	-0.03%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	62.83	VCB	-47.16
POW	59.05	VRE	-25.37
HSG	40.08	GMD	-10.58
VHM	37.85	NLG	-10.17
KBC	13.70	DGW	-9.93

Nguồn: BSC Research

Mục lục

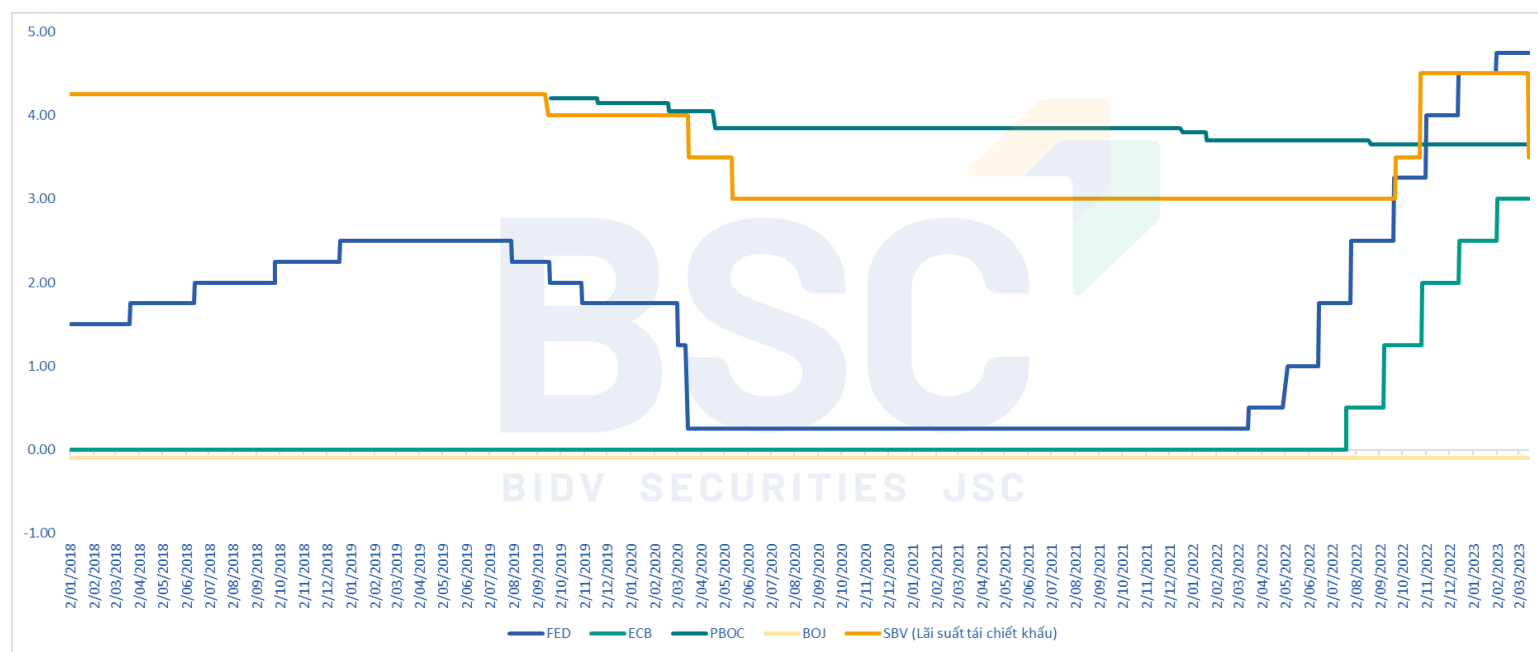
Tổng quan thị trường	Trang 1
Báo cáo ngắn	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Phân tích kỹ thuật	Trang 4
Hiệu suất PTKT	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Danh mục BSC30	Trang 8
Danh mục BSC50	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Nhận định và tóm tắt về Quyết định số 313/QĐ-NHNN, hạ lãi suất tái chiết khấu 1%, từ 4.5% xuống 3.5%

So sánh với các NHTW khác:

- Từ năm 2018 đến nay, xu hướng lãi suất điều hành của Việt Nam (lãi suất chiết khấu) **tương đồng** với Hoa Kỳ.
 - Từ tháng 3/2022, Lãi suất điều hành của Hoa Kỳ và EU **giữ xu hướng tăng** và chưa có dấu hiệu tạo đỉnh trong khi lãi suất Trung Quốc và Nhật Bản giữ nguyên. Lãi suất Việt Nam bắt đầu giảm từ tháng 3/2023.
 - CPI tháng 2 của Hoa Kỳ +0.4% MOM, +6% YoY, vẫn đang trên đà giảm và nằm trong mức dự báo của thị trường. CPI lõi tháng 2 tăng +0.5% MoM, +5.5% YoY, cũng phù hợp với mức dự báo của thị trường.
 - Dây chuyền phá sản của các ngân hàng vừa và nhỏ tại Mỹ cho thấy CSTT thắt chặt của FED đã có tác động đáng kể đối với nền kinh tế.
 - Từ hai yếu tố trên, FED có khả năng sẽ **hạ tốc độ nâng lãi suất** trong cuộc họp tháng 3 để hệ thống ngân hàng ổn định trở lại.
- Trên cơ sở đánh giá các yếu tố quốc tế và trong nước, SBV đã hạ lãi suất tái chiết khấu 1%, **từ 4.5% xuống 3.5%**. Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD giảm từ **7,0%/năm xuống 6,0%/năm**. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế giảm từ **5,5%/năm xuống 5,0%/năm**. Quyết định là bước đi đón đầu và linh hoạt trong bối cảnh các doanh nghiệp trong nước, các khu vực sản xuất kinh doanh bộc lộ những khó khăn trong những tháng đầu năm 2023.
- Trong quyết định này, NHNN vẫn **giữ nguyên** trần lãi suất kỳ hạn dưới 6 tháng là bước đi thận trọng tránh gây áp lực lên thanh khoản các Ngân hàng. Ngoài ra nhiều khả năng NHNN cũng có thể tăng cường hoạt động trên thị trường mở hướng tăng thanh khoản kỳ hạn dài và giảm nhẹ lãi suất ở kỳ hạn ngắn nhằm tiếp tục hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống.

Biểu đồ: Diễn biến lãi suất điều hành của các NHTW từ năm 2018 - nay



Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 15/3

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	74.71	-2.57%	-7.15%	-5.72%	-24.11%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	80.63	-2.60%	-6.44%	-5.48%	-22.02%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.61	-1.29%	-6.61%	-3.05%	-16.66%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1913.71	2.46%	3.62%	3.20%	-1.92%		PNJ
Bạc	Ounce	21.80	6.29%	3.60%	-0.18%	-12.85%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1494.75	-1.21%	-3.00%	-2.78%	-10.52%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	670.49	1.24%	-2.08%	-14.70%	-37.34%	AFX	
Sữa	Cwt	17.78	0.40%	0.00%	-0.84%	-20.63%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	132.30	0.46%	-5.03%	-3.92%	-24.10%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.80	-1.70%	-0.34%	-3.57%	8.73%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.80	0.00%	4.09%	-0.36%	-1.41%		
Cà phê	LB	183.20	0.52%	0.66%	-0.19%	-16.59%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.06	0.27%	-0.56%	-1.28%	-10.11%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4342.00	0.53%	3.23%	8.39%	-11.19%		HPG
Nhôm	Ton	2326.00	0.56%	-2.76%	-3.41%	-29.93%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	130.50	1.16%	1.16%	6.10%	-14.43%	HPG	
Than đá	Ton	185.25	2.92%	-1.02%	-16.18%	-49.75%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 14/3, dầu thô Brent giảm 3.32 USD tương đương 4.1% xuống 77.45 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 3.47 USD tương đương 4.6% xuống 71.33 USD/thùng. Đây là mức thấp nhất đối với cả hai loại dầu kể từ ngày 9/12/2022 và có phiên giảm mạnh nhất kể từ đầu tháng 1/2023.
 - Giá dầu giảm hơn 4% xuống mức thấp nhất 3 tháng, sau báo cáo lạm phát của Mỹ và sự thất bại gần đây của ngân hàng Mỹ, đẩy lên mối lo ngại về cuộc khủng hoảng tài chính mới có thể làm giảm nhu cầu dầu trong tương lai.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.2% xuống 1,909.55 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 4/2023 trên sàn New York giảm 0.3% xuống 1,910.9 USD/ounce.
 - Giá vàng giảm do lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng, làm giảm sự gia tăng mới đây của vàng thỏi được thúc đẩy bởi cuộc khủng hoảng ngân hàng Mỹ, trong khi lạm phát của Mỹ trong tháng 2/2023 tăng đã đặt ra nhiều câu hỏi hơn là câu trả lời về lãi suất.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn Đại Liên giảm 0.2% xuống 920 CNY (134.02 USD)/tấn, trước đó trong phiên giá quặng sắt đạt 936 CNY/tấn. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 4/2023 trên sàn Singapore giảm 0.2% xuống 131.25 USD/tấn, sau khi đạt mức cao nhất 3 tuần (132.4 USD/tấn) trong đầu phiên giao dịch.
 - Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên giảm trở lại, song mức giảm được hạn chế bởi giá thép tại nước sản xuất hàng đầu – Trung Quốc – tăng.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn ICE giảm 3.75 US cent tương đương 2.1% xuống 1.7545 USD/lb, sau khi giảm xuống mức thấp nhất hơn 1 tháng (1.7325 USD/lb) trong phiên trước đó. Đồng thời, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn London giảm 33 USD tương đương 1.6% xuống 2,080 USD/tấn, trong phiên có lúc giảm xuống 2,077 USD/tấn – thấp nhất kể từ ngày 17/2/2023.

Thị trường chứng khoán thế giới

	15/3	% 15/3	14/3	% 14/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1062.19	2.12%	1040.13	-3.20%	1.24%	1.77%
S&P 500			3919.29	1.65%	-1.68%	-3.97%
HDTL S&P500	3956.00	0.04%	3954.25	6.53%	-1.90%	-4.37%
Shang-hai	3263.32	0.55%	3245.31	6.71%	-0.61%	-0.63%
Euro Stoxx	4174.40		4179.47	24.30%	-2.66%	-1.58%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật

GVR_Tin hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Có xu hướng cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: Vùng trung lập, xu hướng tăng

Nhận định: GVR đang có dấu hiệu hồi phục về vùng giá 15.78 sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng giá 14.5. Thanh khoản cổ phiếu phiên giao dịch ngày 15/3 nằm trên ngưỡng trung bình 20 phiên, chỉ báo kỹ thuật và đà tăng điểm mạnh cho thấy dòng tiền đang ủng hộ đà tăng của cổ phiếu. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại 15.00, chốt lời khi GVR chạm ngưỡng kháng cự cũ 16.90 và cắt lỗ khi cổ phiếu mất hỗ trợ quanh vùng giá 14.00.



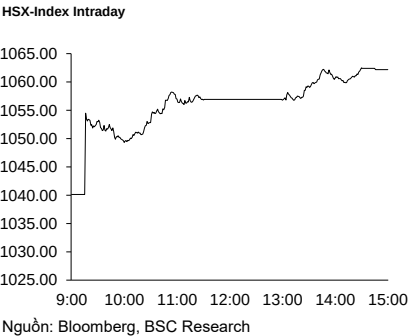
Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Bảng 1

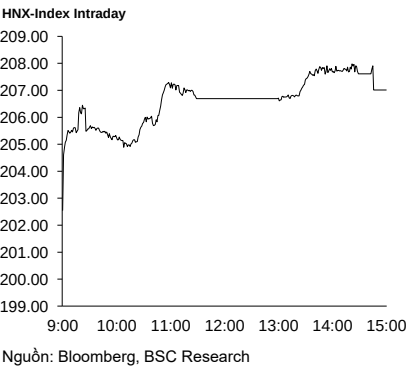
Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	5.69%
Tài nguyên Cơ bản	3.96%
Hóa chất	3.71%
Dịch vụ tài chính	3.17%
Bán lẻ	2.65%
Xây dựng và Vật liệu	2.60%
Ô tô và phụ tùng	2.50%
Bảo hiểm	2.34%
Ngân hàng	2.20%
Bất động sản	2.16%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.67%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.37%
Công nghệ Thông tin	0.88%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.82%
Thực phẩm và đồ uống	0.77%
Y tế	0.59%
Viễn thông	0.30%
Truyền thông	0.23%
Du lịch và Giải trí	0.00%

Hình 1



Hình 2



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/8/2023	FRT	72.4	85	70	71.5	7	-1.24%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	21.3	8	0.95%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.5	13	-1.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

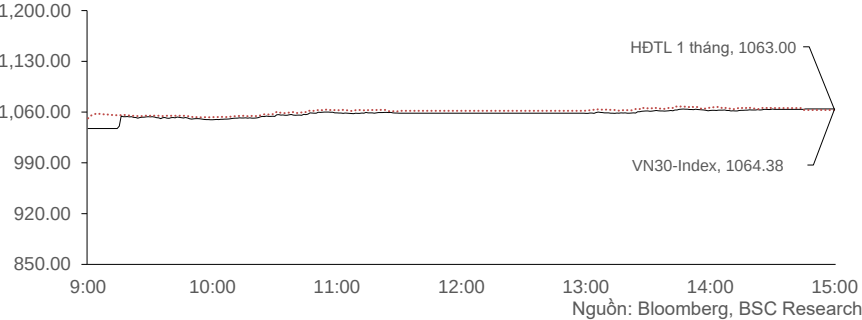
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích:		Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	2	0.95%	-1.20%	-0.49%	9
Cổ phiếu đã chốt	251	231	7.01%	-7.47%	3.98%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2309	1057.00	2.82%	-7.38	51.3%	115	9/21/2023	192
VN30F2304	1063.00	2.79%	-1.38	87.0%	21,741	4/20/2023	38
VN30F2303	1063.00	2.42%	-1.38	14.6%	313,826	3/16/2023	3
VN30F2306	1054.60	2.53%	-9.78	-22.4%	177	6/15/2023	94

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 27.03 điểm lên 1064.38 điểm, biên độ dao động 24.02 điểm. Các cổ phiếu như HPG, ACB, TCB, VPB, và STB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 có xu hướng đi lên từ khi mở cửa, cuối cùng chỉ số đóng cửa trong sắc xanh. Thanh khoản thị trường tiếp tục nằm trên đường MA20. Khuyến nghị NĐT giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2306 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2303 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2215	3/31/2023	16	1.33:1	811,100	45.63%	2,600	180	63.64%	405	0.44	30,220	30,000	28,500
CMWG2213	6/6/2023	83	20:1	874,200	44.95%	2,760	160	33.33%	19	8.33	54,720	54,000	40,000
CSTB2215	3/28/2023	13	4:1	880,400	50.20%	1,100	640	30.61%	804	0.80	24,672	22,222	25,350
CMWG2214	9/5/2023	174	10:1	283,800	44.95%	1,100	490	16.67%	295	1.66	50,700	46,500	40,000
CPOW2210	6/6/2023	83	5:1	217,500	39.66%	1,870	1,050	14.13%	266	3.94	13,920	13,000	13,500
CSTB2224	9/5/2023	174	1:1	96,700	50.20%	2,700	3,630	13.79%	6,786	0.53	26,380	20,000	25,350
CHPG2227	11/1/2023	231	3:1	104,200	50.26%	2,400	2,260	13.00%	1,338	1.69	24,500	-	21,300
CMBB2214	9/5/2023	174	2:1	437,600	39.83%	2,400	1,590	12.77%	1,259	1.26	19,820	17,000	17,800
CVPB2212	8/31/2023	169	15.2:1	450,100	39.15%	1,700	370	12.12%	51	7.26	25,523	24,644	19,800
CSTB2225	11/1/2023	231	5:1	45,900	50.20%	2,900	3,700	10.78%	1,387	2.67	27,180	20,500	25,350
CMBB2301	6/27/2023	104	4:1	100,300	39.83%	1,170	950	10.47%	610	1.56	19,740	16,300	17,800
CVRE2220	9/5/2023	174	4:1	232,000	45.63%	2,100	1,050	7.14%	799	1.31	33,920	30,000	28,500
CVNM2207	3/28/2023	13	5:1	173,200	23.15%	1,100	650	6.56%	1,947	0.33	76,736	67,462	77,100
CHPG2225	6/6/2023	83	2:1	384,300	50.26%	1,550	1,520	6.29%	2,426	0.63	21,290	17,000	21,300
CVPB2214	9/5/2023	174	15.7:1	783,900	39.15%	1,100	1,190	6.25%	250	4.75	21,480	17,000	19,800
CVHM2216	8/31/2023	169	16:1	1,011,800	36.43%	1,900	170	6.25%	54	3.14	63,280	62,000	46,000
CVRE2219	6/6/2023	83	1.33:1	204,800	45.63%	1,050	510	4.08%	1,768	0.29	30,470	29,000	28,500
CMWG2215	11/1/2023	231	6:1	162,400	44.95%	1,300	670	3.08%	713	0.940	51,500	45,000	40,000
CMBB2213	6/6/2023	83	3:1	222,000	39.83%	1,550	780	2.63%	614	1.27	19,280	17,000	17,800
CVRE2216	8/31/2023	169	2.66:1	280,300	45.63%	1,650	570	1.79%	1,048	0.54	33,240	31,000	28,500
Tổng				7,756,500	43.28%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 15/3/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CVPB2214 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 14%. Giá trị giao dịch giảm -42.38%. CVPB2214 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14%.
- CVNM2207, CSTB2215, CTPB2204, và CVRE2211 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2208, CHDB2208, CVNM2207, và CSTB2215 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CSTB2224, CHPG2225, và CVNM2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	46.80	3.88	2.22	628400
HPG	21.30	4.93	1.46	26.78MLN
VHM	46.00	2.79	1.37	2.07MLN
VIC	54.00	1.89	0.96	1.18MLN
GVR	15.20	6.29	0.90	2.07MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	107.00	-0.65	0	196300.00
VRE	28.50	-1.04	0	3.58MLN
SAB	189.50	-0.26	0	233800
CAV	57.20	-6.23	0	100
HRC	54.60	-6.67	0	200

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

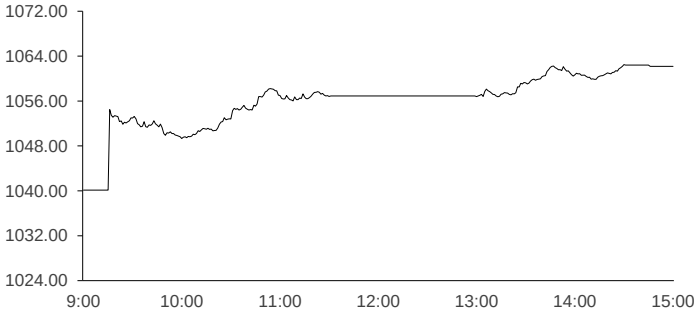
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HCM	24.50	6.99	0.18	6.39MLN
VIX	7.20	6.98	0.07	15.32MLN
AGR	8.13	6.97	0.03	1.34MLN
VCI	29.20	6.96	0.21	8.41MLN
PSH	6.15	6.96	0.01	840800

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	107.00	-0.65	-0.34	196300
VRE	28.50	-1.04	-0.18	3.58MLN
SAB	189.50	-0.26	-0.08	233800.00
CAV	57.20	-6.23	-0.06	100
HRC	54.60	-6.67	-0.03	200

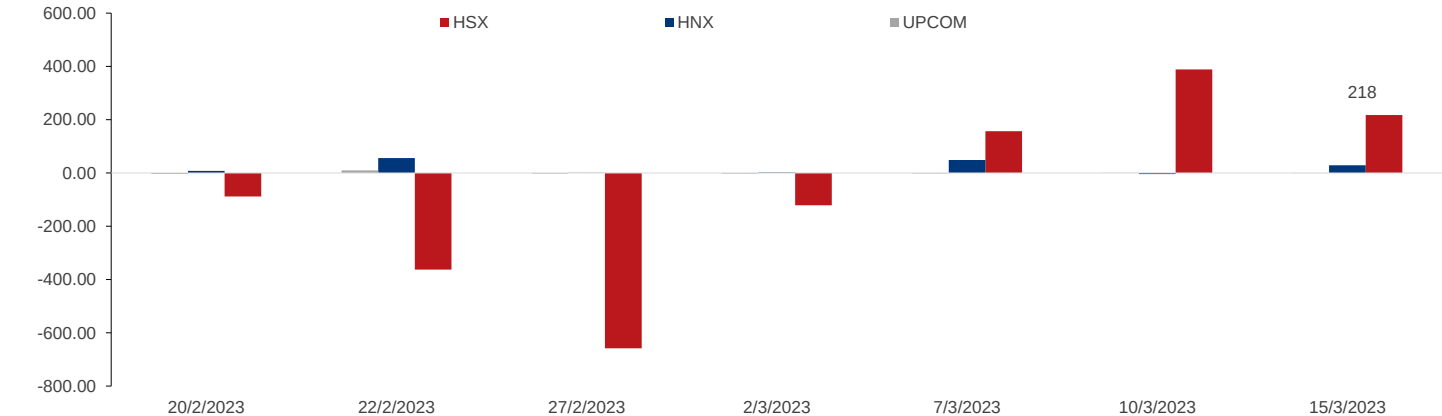
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	9.00	9.76	1.01	29.68MLN
CEO	21.20	8.16	0.51	7.70MLN
HUT	15.80	6.04	0.49	1.91MLN
PVS	26.10	4.82	0.47	5.65MLN
IDC	39.20	2.89	0.42	3.09MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHN	7.30	-8.75	-0.13	900
PVI	47.00	-4.47	-0.13	23400
PGS	26.00	-3.70	-0.05	62000
SEB	44.50	-9.18	-0.04	6000
DDG	42.50	-0.70	-0.03	220500

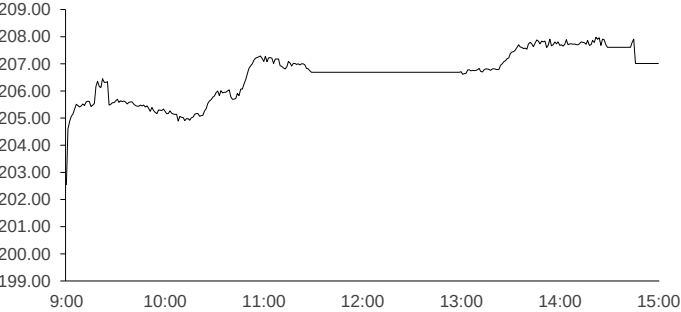
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KDM	10.10	9.8	0.01	81500
SHS	9.00	9.8	1.01	29.68MLN
DVM	17.10	9.6	0.07	770700
SDA	5.90	9.3	0.02	31700
MBS	14.20	9.2	0.19	3.74MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TJC	17.20	-9.95	-0.01	100
VNT	60.80	-9.93	-0.02	100
BPC	9.10	-9.90	0.00	5100
GDW	26.50	-9.86	-0.01	600
VDL	17.80	-9.64	-0.01	100

Hình 2
HNX-Index Intraday

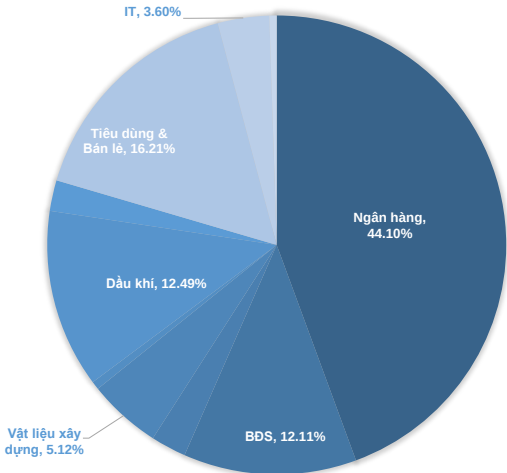


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	91.4	0.4%	0.8	18,807	3.2	7,311	12.5	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	46.8	3.9%	1.0	10,293	1.3	4,208	11.1	54,578	17.3%	Link
CTG	Ngân hàng	29.5	1.7%	1.2	6,164	3.6	-			28.1%	Link
VPB	Ngân hàng	19.8	2.1%	1.2	5,779	19.1	-			17.6%	Link
ACB	Ngân hàng	24.8	3.1%	1.1	3,642	2.1	4,640	5.3	26,000	30.0%	Link
MBB	Ngân hàng	17.8	3.5%	1.1	3,509	4.8	4,603	3.9	24,600	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	25.4	3.9%	1.4	2,078	22.1	4,880	5.2	31,200	29.2%	Link
SSI	Chứng khoán	20.4	6.8%	1.8	1,326	24.9	N/A			42.8%	Link
GVR	BĐS KCN	15.2	6.3%	1.8	2,643	1.3	1,217	12.5	19,100	0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	21.3	4.9%	1.0	5,385	24.3	1,916	11.1	25,000	23.4%	Link
HSG	Vật liệu xây dựng	16.6	6.4%	2.1	430	13.2	1,896	8.7	18,500	10.6%	Link
VHM	BĐS	46.0	2.8%	0.9	8,709	4.1	5,227	8.8	68,300	23.9%	Link
VRE	BĐS	28.5	-1.0%	0.4	2,816	4.5	1,576	18.1	31,800	32.5%	Link
NLG	BĐS	25.0	4.4%	1.5	417	1.5	2,557	9.8	38,700	44.9%	Link
DPM	Phân bón	33.8	1.8%	1.5	575	1.5	14,120	2.4	42,000	18.4%	Link
GAS	Dầu khí	107.0	-0.6%	0.8	8,904	0.9	6,793	15.8	122,300	3.0%	Link
PLX	Dầu khí	37.7	1.5%	0.8	2,080	1.2	2,625	14.3	42,000	18.1%	Link
BSR	Dầu khí	16.2	3.8%	1.6	2,184	5.4	2,292	7.1	18,400	41.1%	Link
PVS	Dầu khí	26.1	4.8%	1.3	542	6.3	1,340	19.5	31,100	20.4%	Link
PVT	Dầu khí	21.1	6.3%	1.3	296	2.8	2,929	7.2	24,300	18.3%	Link
POW	Tiện ích	13.5	5.1%	1.2	1,375	9.4	993	13.6	13,000	6.3%	Link
REE	Tiện ích	68.8	1.0%	0.8	1,063	0.4	7,698	8.9	85,000	49.0%	Link
VNM	Tiêu dùng	77.1	0.7%	0.4	7,006	6.6	3,895	19.8	87,600	55.8%	Link
MSN	Tiêu dùng	84.7	1.3%	1.2	5,243	4.1	2,605	32.5	96,000	30.6%	Link
MWG	Bán lẻ	40.0	3.6%	1.3	2,545	3.3	3,456	11.6	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	80.8	0.1%	0.8	1,152	0.9	7,475	10.8	95,000	49.0%	Link
FRT	Bán lẻ	71.5	2.7%	1.3	368	1.5	2,965	24.1	77,100	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	56.3	2.4%	1.2	449	1.1	12,800	4.4	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	50.6	0.2%	0.7	663	1.1	7,059	7.2	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	80.5	2.3%	0.8	3,840	2.4	5,901	13.6	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	ROE (%)
TCB	Ngân hàng	27.2	3.4%	1.4	4,160	2.8	5,737	4.7	0.9	22.5%	19.7%
BVH	Bảo hiểm	49.3	1.2%	1.0	1,591	0.7	2,059	23.9	1.8	27.4%	7.4%
VND	Chứng khoán	15.0	6.8%	2.1	792	19.0	1,003	14.9	1.3		10.0%
FTS	Chứng khoán	20.8	6.9%	2.2	176	2.0	1,672	12.4	1.2	25.4%	10.1%
CII	Xây dựng	14.4	5.5%	1.8	158	3.9	3,003	4.8	0.7	8.8%	14.2%
CTD	Xây dựng	37.6	3.9%	1.8	121	0.4	281	133.8	0.3	49.2%	0.3%
HBC	Xây dựng	8.2	3.3%	1.9	98	0.5	(4,168)		0.9	15.6%	-36.1%
LCG	Xây dựng	12.9	3.6%	2.0	106	5.2	1,044	12.3	1.0	3.5%	8.0%
BCM	KCN	83.2	0.1%	0.9	3,744	0.3	1,306	63.7	5.1	2.8%	9.9%
IDC	KCN	39.2	2.9%	1.6	562	5.2	6,831	5.7	2.4	1.0%	50.1%
VGC	KCN	34.0	4.0%	1.5	663	0.8	3,855	8.8	2.0	5.3%	23.5%
VCS	Vật liệu	50.7	1.0%	0.8	353	0.1	6,671	7.6	1.7	3.1%	23.6%
HT1	Vật liệu	15.1	5.2%	1.4	251	0.6	685	22.0	1.1	3.4%	5.1%
BMP	Vật liệu	58.5	1.2%	0.7	208	0.1	8,505	6.9	1.8	85.6%	28.3%
NKG	Vật liệu	16.4	5.8%	2.2	187	6.2	(253)		0.8	12.4%	-1.2%
PTB	Vật liệu	39.9	0.8%	1.0	118	0.3	7,158	5.6	1.0	13.3%	19.5%
NVL	BĐS	11.4	6.1%	0.9	962	7.4	1,167	9.7	0.6	5.3%	6.2%
DIG	BĐS	11.8	6.8%	2.4	312	4.8	250	47.0	1.0	5.1%	2.0%
IJC	BĐS	13.0	6.6%	2.1	142	1.9	1,914	6.8	0.9	6.2%	13.5%
SCR	BĐS	6.7	6.0%	1.9	115	1.7	127	52.8	0.5	0.6%	1.0%
VEA	Ô tô	38.1	1.1%	0.5	2,201	0.1	4,320	8.8	2.2	5.1%	23.7%
DCM	Phân bón	24.0	1.3%	1.4	552	2.7	7,702	3.1	1.2	9.6%	45.2%
PVD	Dầu khí	21.5	4.1%	1.5	518	3.0	(0)		0.9	23.3%	-0.7%
PLC	Dầu khí	33.5	6.3%	1.8	118	0.9	1,649	20.3	2.2	1.3%	10.2%
DRC	Săm & Lốp xe	22.5	3.2%	1.3	116	0.1	2,586	8.7	1.4	8.5%	16.7%
GEX	Tiện ích	12.5	4.6%	1.8	461	4.6	446	27.9	0.9	11.2%	3.1%
NT2	Tiện ích	29.5	1.7%	0.8	369	0.6	2,457	12.0	1.9	15.9%	16.3%
VSH	Tiện ích	38.7	-0.3%	0.7	398	0.0	5,354	7.2	1.8	11.7%	28.0%
HDG	Tiện ích	29.6	3.3%	1.5	314	0.5	4,599	6.4	1.3	20.3%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.2	3.7%	1.3	332	1.8	1,664	16.9	1.5	6.9%	9.2%
HND	Tiện ích	14.2	1.4%	0.5	309	0.0	1,094	13.0	1.1	0.0%	8.7%
QTP	Tiện ích	14.9	1.4%	0.6	292	0.1	1,284	11.6	1.1	0.9%	9.4%
GEG	Tiện ích	14.5	2.8%	1.0	202	0.3	1,193	12.1	1.3	46.4%	8.1%
PPC	Tiện ích	15.2	1.3%	0.7	211	0.0	1,162	13.0	1.0	13.0%	7.5%
OIL	Tiện ích	9.1	2.2%	1.5	409	0.1	507	17.9	0.9	6.1%	5.4%
DHC		39.8	1.8%	0.6	139	0.2	4,670	8.5	1.8	34.9%	22.0%
SAB	F&B, Bán lẻ	189.5	-0.3%	0.2	5,284	1.9	8,006	23.7	5.3	62.7%	23.6%
QNS	F&B, Bán lẻ	38.9	2.4%	0.5	604	0.5	4,226	9.2	1.6	0.195	17.5%
DBC	F&B, Bán lẻ	13.9	4.1%	2.0	146	1.0	621	22.3	0.7	6.0%	3.2%
PET	F&B, Bán lẻ	21.2	4.2%	2.3	91	0.3	1,582	13.4	1.1		7.4%
HAG	F&B, Bán lẻ	7.6	2.3%	1.4	304	2.1	1,252	6.0	1.4	2.4%	24.8%
ANV	Thủy sản	31.5	4.0%	1.6	182	1.0	5,299	5.9	1.4	6.4%	25.8%
VJC	Logistics	104.9	3.1%	0.2	2,470	1.2	(4,010)		4.0	17.3%	-14.0%
HVN	Logistics	13.5	2.7%	1.2	1,300	1.0	(4,720)			5.9%	
SCS	Logistics	69.9	-0.1%	0.3	285	0.1	6,883	10.2	4.8	29.8%	50.9%
VSC	Logistics	30.0	0.0%	0.4	158	0.2	2,592	11.6	1.3	3.0%	12.9%
VTP	Logistics	27.1	2.7%	1.0	133	0.3	2,252	12.0	2.3	15.6%	20.1%
HAH	Logistics	33.8	3.4%	1.0	103	1.2	10,224	3.3	1.0	10.0%	40.1%
CTR	Công nghệ	56.6	2.2%	1.2	281	0.1	3,885	14.6	4.0	10.9%	30.3%
TNG	Dệt may	18.5	3.9%	1.7	85	2.1	2,835	6.5	1.3	12.6%	17.9%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
16	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
17	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
18	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
20	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
21	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
22	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
23	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
24	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
25	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
26	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
27	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
28	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
29	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
30	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
31	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
34	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
36	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
37	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
40	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
41	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
43	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
44	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639